

ĐA DẠNG NGUỒN TÀI NGUYÊN CÂY ĂN ĐƯỢC TẠI KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN BẮC HƯỚNG HÓA, TỈNH QUẢNG TRỊ

Lã Thị Thùy^{1*}, Đỗ Thị Xuyên¹, Nguyễn Trung Thành¹,
Nguyễn Anh Đức¹, Nguyễn Thị Kim Thanh¹, Hà Văn Hoan², Nguyễn Tân Hiếu²

TÓM TẮT

Nghiên cứu đa dạng nguồn tài nguyên cây ăn được tại Khu Bảo tồn Thiên nhiên Bắc Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị nhằm mục tiêu đề xuất các giải pháp khai thác, bảo tồn và phát triển bền vững. Kết quả nghiên cứu ghi nhận 341 loài thuộc 220 chi, 94 họ của 3 ngành thực vật bậc cao có mạch được sử dụng làm thực phẩm. Có 11 dạng sống khác nhau được xác định làm thực phẩm, nhiều nhất là dạng cây bụi với 62 loài (chiếm 18,18%). Có 9 bộ phận của cây ăn được đã được thống kê. Bên cạnh đó, ghi nhận cách chế biến món ăn độc đáo với sự kết hợp của nhiều loại gia vị. Có 36 loài thuộc loại quý, hiếm, nguy cấp cần được bảo vệ theo các tiêu chí đánh giá của Sách Đỏ Việt Nam (2007), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Danh lục Đỏ IUCN (2021). Nghiên cứu cũng ghi nhận 13 loài thực vật có giá trị được đem bán trên thị trường.

Từ khóa: Cây ăn được, cộng đồng Vân Kiều, lâm sản ngoài gỗ, Quảng Trị.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khu Bảo tồn Thiên nhiên (BTTN) Bắc Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị với diện tích tự nhiên 23.456,71 ha là khu vực có tính đa dạng sinh học cao, có vai trò quan trọng trong phòng hộ đầu nguồn, điều tiết nguồn nước, bảo vệ môi trường và tạo sinh kế xã hội. Nơi đây còn là khu vực sinh sống của đồng bào Vân Kiều (chiếm khoảng 70%) với bản sắc văn hoá độc đáo, đời sống gắn bó mật thiết với rừng, có kinh nghiệm khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên lâm sản ngoài gỗ.

Cây ăn được là một nhóm lâm sản ngoài gỗ có vai trò quan trọng với đời sống và phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt đối với cộng đồng cư dân sống gần rừng. Tuy nhiên, việc thống kê thành phần loài trong nhóm cây ăn được chưa đầy đủ. Chính vì vậy, nghiên cứu đa dạng các loài cây ăn được tại Khu BTTN Bắc Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị làm cơ sở khoa học cho việc đề xuất các giải pháp bảo tồn và phát triển bền vững nguồn tài nguyên này là rất cần thiết.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- *Phương pháp kế thừa:* Kế thừa các tài liệu đã có tại vùng nghiên cứu, từ đó xác định các hoạt động điều tra bổ sung và cập nhật kết quả nghiên cứu.

- *Phương pháp điều tra cộng đồng:* Điều tra phỏng vấn, thu thập thông tin được tiến hành theo các phương pháp nghiên cứu thực vật dân tộc học của Gary J. Martin (2002) [7]. Cụ thể: Phương pháp RRA (Rural Rapid Appraisal): Phương pháp đánh giá nhanh nông thôn. Phương pháp PRA (Participatory Rapid/Rural Appraisal): Phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân. Tổng số 40 hộ gia đình là cư dân bản địa Vân Kiều đã được lựa chọn phỏng vấn nhằm cung cấp các thông tin cần thiết và chỉ dẫn trên các tuyến điều tra. Các hộ gia đình được lựa chọn là những hộ gia đình có sự hiểu biết về các loài thực vật làm thực phẩm.

- *Điều tra thực địa và thu thập các mẫu thực vật* theo phương pháp của Nguyễn Nghĩa Thìn (2007) [9]. Đã thiết lập 11 tuyến điều tra thực địa. Tuyến 1: Trạm bảo vệ rừng khu vực Sa Mù, xã Hướng Phùng đến đỉnh Sa Mù. Tuyến 2: Trạm bảo vệ rừng khu vực Sa Mù, xã Hướng Phùng dọc theo suối đến đỉnh Sa Mù. Tuyến 3: Trạm bảo vệ rừng khu vực Sa Mù, xã Hướng Phùng đi tiểu khu 637 Hướng Việt. Tuyến 4: Trạm Kiểm lâm Hướng Lập đến Thôn Cựp. Tuyến 5: Trạm Kiểm lâm Hướng Lập đến suối Chà Lý, tiểu khu 612. Tuyến 6: Trạm Kiểm lâm Hướng Lập đến bản A Xoóc đi đường Động Brai. Tuyến 7: Trung tâm xã Hướng Sơn đến Thôn Hồ, suối Bụi Ho, núi Nanh Sáng. Tuyến 8: Thôn Pin, xã Hướng Sơn đi tiểu khu 670A đến đỉnh Pa Thiên (Hướng Linh). Tuyến 9: Thôn Pin đi tiểu khu 670A, Khe Sút đến TK 666 khu

¹ Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội

* Email: lathithuy87@hus.edu.vn

² Khu Bảo tồn Thiên nhiên Bắc Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị

vực xã Hương Linh. Tuyến 10. Trung tâm xã Hương Sơn, thôn Pin đi tiểu khu 670A, Khe Pa Chuông. Tuyến 11. Trung tâm xã Hương Linh, thôn Mới, thôn Xa Bai, rừng phục hồi tiểu khu 667A. Tiến hành điều tra tất cả các loài thực vật có khả năng ăn được nằm ở phạm vi 10 m mỗi bên của tuyến điều tra. Mỗi loài lấy từ 3 tiêu bản đến 6 tiêu bản. Các mẫu thu được phải có đầy đủ tiêu chuẩn để phân loại. Bên cạnh đó, các bộ phận sử dụng do người dân cung cấp thông tin cũng được thu thập để nghiên cứu giá trị sử dụng.

- Phương pháp phân loại và xác định loài

Giám định tên loài bằng phương pháp hình thái so sánh, theo tài liệu của Nguyễn Tiến Bân (2003, 2005) [1], Phạm Hoàng Hộ (1999, 2000) [6], Nguyễn Quốc Bình (2009) [2], Nguyễn Nghĩa Thìn (1997, 2004, 2007) [9], [10], [11], Võ Văn Chi và Trần Hợp (1999) [4] và các tài liệu chuyên khảo khác.

- Phương pháp chuyên gia: Việc phân loại thực vật được sự hỗ trợ của các chuyên gia về thực vật của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Xác định các loài quý, hiếm, nguy cấp có nguy cơ tuyệt chủng theo Sách Đỏ Việt Nam (2007) [3], Danh lục Đỏ IUCN (2021) [12], Nghị định 84/2021/NĐ-CP của Chính phủ [5].

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thành phần loài cây ăn được ở Khu BTTN Bắc Hương Hóa, tỉnh Quảng Trị

Kết quả điều tra, thu thập số liệu và phỏng vấn người dân địa phương, đã xác định được thành phần loài thực vật ăn được gồm 341 loài, 220 chi, 94 họ, thuộc 3 ngành thực vật bậc cao có mạch là Dương xỉ (Polypodiophyta), Thông (Pinophyta), Ngọc Lan (Magnoliophyta). Trong đó, ngành Dương xỉ gồm 11 loài, 9 chi, thuộc 9 họ. Ngành Thông gồm 5 loài, 1 chi, thuộc 1 họ. Ngành Ngọc Lan chiếm số lượng loài nhiều nhất gồm 325 loài, 210 chi, thuộc 84 họ. Thành phần loài thực vật ăn được có sự phân bố không đều ở các ngành. Ngành Ngọc Lan có 325 loài, 210 chi, 84 họ chiếm số lượng cao nhất. Chi tiết về phân bố taxon thuộc các ngành thực vật bậc cao có mạch được trình bày ở bảng 1.

Bảng 1. Số lượng taxon trong các ngành thực vật

Ngành		Họ		Chi		Loài	
Tên phổ thông	Tên khoa học	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
- Dương xỉ	- Polypodiophyta	9	9,58	9	4,1	11	3,23
- Thông	- Pinophyta	1	1,06	1	0,45	5	1,47
- Ngọc Lan	- Magnoliophyta	84	89,36	210	95,45	325	95,3
+ Lớp Ngọc Lan	+ Magnoliopsida	74	78,72	188	85,45	291	85,33
+ Lớp Hành	+ Liliopsida	10	10,64	22	10	34	9,97
Tổng		94	100	220	100	341	100

Như vậy, hầu hết các loài thực vật ăn được thuộc ngành Ngọc Lan (chiếm trên 89% ở tất cả các bậc phân loại). Trong ngành Ngọc Lan, lớp Ngọc Lan (Magnoliopsida) chiếm ưu thế với 291 loài (85,33%), 188 chi (85,45%) và 74 họ (78,72%), lớp Hành (Liliopsida) có 34 loài (9,97%), 22 chi (10%) và 10 họ (10,64%). Các họ thực vật giàu loài nhất là họ Bầu bí (Cucurbitaceae) với 16 loài, 2 họ gồm họ Thầu dầu (Euphorbiaceae) và họ Cúc (Asteraceae) cùng có 14 loài, họ Dẻ (Fagaceae) 13 loài, họ Dâu tằm (Moraceae) 12 loài, họ Đậu (Fabaceae) 11 loài. Chi Mâm xôi (*Rubus*) đa dạng nhất với 8 loài, chi Bứa (*Garcinia*) 7 loài, 2 chi gồm chi Sung (*Ficus*) và chi Dẻ đá (*Lithocarpus*) cùng có 6 loài, 2 chi gồm chi Cam chanh (*Citrus*) và chi Trâm (*Syzygium*) cùng có 5 loài. Kết quả phân tích cho thấy, thành phần loài

thực vật ăn được tại Khu BTTN Bắc Hương Hóa, tỉnh Quảng Trị khá đa dạng và phong phú.

3.2. Đa dạng về dạng sống của thực vật ăn được

Việc phân chia các dạng sống tại khu vực nghiên cứu được tổng hợp ở bảng 2.

Kết quả ở bảng 2 cho thấy, đã ghi nhận được 11 dạng sống. Trong đó, nhiều nhất là dạng cây bụi với 62 loài (chiếm 18,18%), nhóm này phân bố ở hầu hết các sinh cảnh như ven bìa rừng, trong rừng, ven suối,... tập trung nhiều ở họ Sim (Myrsinaceae), họ Táo (Rhamnaceae), họ Hoa hồng (Rosaceae), họ Cà phê (Rubiaceae), họ Cam chanh (Rutaceae),... tiếp đến là nhóm cây gỗ nhỏ 59 loài (17,3%), nhóm này phân bố trong rừng, các họ đại diện như họ Dâu tằm (Moraceae), họ Dẻ (Fagaceae), họ Đào lộn hột

(Anacardiaceae),... Các loài trong nhóm này chủ yếu cung cấp quả và lá non. Tiếp đến là nhóm dây leo thân gỗ với 54 loài (15,84%), cây gỗ nhỏ 51 loài (14,96%), thấp nhất là chổi sáo đất với 3 loài (0,88%).

Bảng 2. Đa dạng về dạng sống của thực vật ăn được

STT	Dạng sống	Số lượng (loài)	Tỷ lệ (%)
1	Cây bụi (Na)	62	18,18
2	Cây gỗ nhỏ (Me)	59	17,3
3	Dây leo thân gỗ (Lp)	54	15,84
4	Cây gỗ nhỏ (Mi)	51	14,96
5	Cây một năm (Th)	41	12,02
6	Chổi trên thân thảo lâu năm (Hp)	33	9,68
7	Cây gỗ lớn (Mg)	16	4,69
8	Chổi nửa ẩn (Hm)	11	3,23
9	Chổi ẩn (Cr)	7	2,05
10	Thân mọng (Suc)	4	1,17
11	Chổi sáo đất (Ch)	3	0,88
	Tổng	341	100

3.3. Đa dạng về bộ phận sử dụng làm thức ăn của thực vật

Kết quả thu thập, điều tra và phỏng vấn thông tin của người dân địa phương, đã thống kê được các bộ phận sử dụng làm thực phẩm của các loài cây ăn được. Kết quả đã ghi nhận được 9 kiểu bộ phận làm thực phẩm, thể hiện ở bảng 3.

Bảng 3. Đa dạng về bộ phận sử dụng làm thức ăn của thực vật ăn được

STT	Bộ phận sử dụng	Số lượng loài	Tỷ lệ %
1	Quả	143	41,94
2	Lá	120	35,19
3	Toàn cây	43	12,61
4	Hạt	21	6,16
5	Hoa	16	4,69
6	Ngọn non	15	4,39

Bảng 4. Các loài nguy cấp, quý, hiếm và tình trạng bảo tồn theo các tiêu chí

STT	Tên phổ thông	Tên khoa học	SDVN (2007)	NĐ84 (2021)	IUCN (2021)
1	Gắm bẹ	<i>Gnetum gnemonoides</i> Brongn.			LC
2	Gắm	<i>Gnetum leptostachyum</i> Bl.			LC
3	Gắm núi	<i>Gnetum montanum</i> Margf.			LC
4	Gắm đẹp	<i>Gnetum formosum</i> Margf.			LC
5	Dây sáo	<i>Gnetum latifolium</i> Blume			LC

7	Thân	11	3,23
8	Thân rễ	8	2,34
9	Củ	3	0,88

Ghi chú: Một loài có thể cho một hoặc nhiều bộ phận khác nhau làm thực phẩm

Tổng số 9 kiểu bộ phận khác nhau của thực vật đã được sử dụng làm thực phẩm. Quả, lá là 2 bộ phận được ghi nhận sử dụng làm thực phẩm chiếm ưu thế so với các bộ phận khác, số lượng và tỷ lệ tương ứng 143 loài (41,94%), 120 loài (35,19%). Trong nhóm này có các loài thường được thu hái lá như: rau Dớn (*Diplazium esculentum* (Retz.) Sw.), cây rau Sắng (*Melientha suavis* Pierre), cây rau Súng (*Strophoblachia fimbriatylx* Boerl.),... Các loài thường sử dụng quả như: Chùm ruột (*Phyllanthus acidus* (L.) Skeels), Vả (*Ficus auriculata* Lour.), Sim (*Rhodomyrtus tomentosa* (Ait.) Hack.), Bứa (*Garcinia cochinchinensis* (Lour.) Choisy), Gấc (*Momordica cochinchinensis* (Lour.) Spreng)... Bộ phận củ chiếm tỷ lệ thấp nhất (0,88%) với 3 loài là: Củ mài (*Dioscorea persimilis* Prain & Burkill), Củ cái (*Dioscorea alata* L.), Sắn dây rừng (*Pueraria montana* Lour.).

Như vậy, quả và lá là 2 bộ phận làm thực phẩm chiếm tỷ lệ cao, việc sử dụng các bộ phận này cho thấy tính bền vững trong việc sử dụng nguồn tài nguyên cây ăn được, bởi lẽ việc khai thác các bộ phận này không làm ảnh hưởng đến tài nguyên rừng tại khu vực nghiên cứu.

3.4. Đa dạng về nguồn gen quý, hiếm, nguy cấp có giá trị bảo tồn

Căn cứ Sách Đỏ Việt Nam (2007) [3], Nghị định 84/2021/NĐ-CP của Chính phủ [5] và Danh lục Đỏ Thế giới IUCN (2021) [12] đã ghi nhận 36 loài thực vật ăn được thuộc danh mục các loài quý, hiếm, cần ưu tiên bảo tồn tại Khu BTTN Bắc Hương Hóa, tỉnh Quảng Trị. Kết quả được thể hiện ở bảng 4.

6	Rau dệu	<i>Alternanthera sessilis</i> (L.) DC.			LC
7	Xoài hôi	<i>Mangifera foetida</i> Lour			LC
8	Đơn châu chấu	<i>Aralia armata</i> (Wall. ex g. Don) Seem.			LC
9	Đu đủ rừng	<i>Trevesia palmata</i> (Roxb. ex Lindl.) Visiani			LC
10	Xoay	<i>Dialium cochinchinense</i> Pierre			NT
11	Gụ mật	<i>Sindora siamensis</i> Teysm. ex Miq.	EN	IIA	LC
12	Xùng da Trung bộ	<i>Siphonodon annamensis</i> (Lec.) Merr.	VU		
13	Đẳng sâm	<i>Codonopsis javanica</i> (Blume) Hook. F. & Thoms.	VU	IIA	
14	Dây hương, rau bò khai	<i>Erythralium scandens</i> Blume			LC
15	Rau sùng, rau mí mắt	<i>Strophoblachia fimbriatylx</i> Boerl.			LC
16	Vông đồng	<i>Erythrina fusca</i> Lour.			LC
17	Vông nem	<i>Erythrina variegata</i> L.			LC
18	Cà ổi Sapa	<i>Castanopsis lecomtei</i> Hickel & A. Camus	VU		
19	Dẻ cau	<i>Lithocarpus balansae</i> (Drake) A. Camus	VU		
20	Thành ngạnh đẹp	<i>Cratoxylum formosum</i> (Jacq.) Benth. & Hook.f. ex Dyer			LC
21	Bời lời nhót, Bời lời đỏ	<i>Litsea glutinosa</i> (Lour.) C. B. Robins.			LC
22	Giổi xanh	<i>Michelia mediocris</i> Dandy			LC
23	Rau om	<i>Limnophila chinensis</i> (Osbeck.) Merr.			LC
24	Sui	<i>Antiaris toxicaria</i> (Pers.) Lesch.			LC
25	Ngái vàng	<i>Ficus fulva</i> Reinw. ex Blume			LC
26	Duối, Ruối	<i>Streblus asper</i> Lour.			LC
27	Rau sắng	<i>Melientha suavis</i> Pierre	VU		
28	Nghể râu	<i>Polygonum barbatum</i> L. = <i>Persicaria barbata</i> (L.) H. Hara			LC
29	Xuyên tiêu	<i>Zanthoxylum nitidum</i> (Roxb.) DC.			LC
30	Tầm bóp	<i>Physalis angulata</i> L.			LC
31	Lười uoi	<i>Scaphium macropodum</i> (Miq.) Beumeae ex K. Heyne			LC
32	Bọ mảy, đấng cày	<i>Clerodendrum cyrtophyllum</i> Turcz			LC
33	Song bột	<i>Calamus poilanei</i> Conrard	EN	IIA	
34	Cọ phèn	<i>Protium serratum</i> (Wall. ex Colebr.) Engl. in DC.	VU		
35	Bạch điệp	<i>Hedychium coronarium</i> J. Koenig			DD
36	Gừng tía	<i>Zingiber purpureum</i> Rosc.			DD

Ghi chú: EN: Nguy cấp, VU: Sẽ nguy cấp, DD: Thiếu dẫn liệu, LC: Ít quan tâm, NT: Sắp bị đe dọa, IIA: Hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại. (Một loài có thể được ghi nhận tình trạng bảo tồn theo các tiêu chí khác nhau).

Bảng 4 cho thấy, trong 8 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) [3] có 2 loài thuộc nhóm nguy cấp - EN là Gõ mật (*Sindora siamensis* Teysm. ex Miq.) và Song bột (*Calamus poilanei* Conrard), 6 loài sẽ nguy cấp - VU như Xùng da trung bộ *Siphonodon annamensis* (Lec.) Merr., Đẳng sâm (*Codonopsis javanica* (Blume) Hook.F. & Thoms.), Cà ổi Sapa (*Castanopsis lecomtei* Hickel & A. Camus), Sồi đá lá

mác (*Lithocarpus balansae* (Drake) A. Camus); rau Sắng (*Melientha suavis* Pierre), Cọ phèn (*Protium serratum* (Wall. ex Colebr.) Engl.).... Có 3 loài cần hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại (nhóm IIA) trong Nghị định 84/2021/NĐ-CP của Chính phủ là Gõ mật (*Sindora siamensis* Teysm. ex Miq.), Đẳng sâm (*Codonopsis javanica* (Blume) Hook. F. & Thoms.), Song bột (*Calamus*

poilanei Conrard). Trong số 29 loài thuộc Danh lục Đỏ thế giới IUCN (2021) có 26 loài với mức phân hạng LC như: Thành ngành đẹp (*Cratoxylum formosum* (Jacq.) Benth. & Hook.f. ex Dyer), Gắm bệt (*Gnetum gnemonoides* Brongn.), rau Dệu (*Alternanthera sessilis* (L.) DC.),... 1 loài với mức phân hạng NT như: Xây (*Dialium cochinchinense* Pierre); 2 loài với mức phân hạng DD như: Bạch điệp (*Hedychium coronarium* J. Koenig), Gừng tia (*Zingiber purpureum* Rosc.).

Theo số liệu ghi nhận được, có thể thấy nguồn tài nguyên cây ăn được tại Khu BTTN Bắc Hướng Hóa có số lượng loài cần ưu tiên bảo tồn là tương đối cao. Đây là cơ sở khoa học để đề xuất các biện pháp bảo tồn và phát triển bền vững nguồn tài nguyên này.

3.5. Hiện trạng khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên cây ăn được tại Khu BTTN Bắc Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị

3.5.1. Sử dụng rau rừng trong văn hóa ẩm thực của người dân bản địa

Cộng đồng dân cư bản địa (đồng bào Vân Kiều chiếm khoảng 70% tổng số dân) có đời sống gắn bó mật thiết với rừng, kinh nghiệm sử dụng, thu hái các bộ phận và chế biến món ăn từ các loài cây ăn được được lưu giữ và kế thừa. Một trong những nét đặc

trung trong văn hóa ẩm thực của bà con Vân Kiều đó là sử dụng và kết hợp nhiều loại gia vị trong món ăn. Phần lớn các loại gia vị đều được người dân lấy từ trên rừng hoặc tự trồng. Trong cách chế biến các món gỏi, nộm, người Vân Kiều ở Hướng Hóa thường sử dụng nhiều loại gia vị như: Gừng (*Zingiber officinale* Rose.), Ớt chỉ thiên (*Capsicum frutescens* L. var. *fasciculatum* (Sturt.) Bailey), Tỏi (*Allium sativum* L.), hạt Giổi xanh (*Michelia mediocris* Dandy), lá Ổi (*Psidium guajava* Linn.),... Rau ăn kèm với món gỏi như gỏi cá cũng rất đa dạng như Cóc rừng (*Spondias pinnata* (L.f.) Kurz), lá Xoài hôi (*Mangifera foetida* Lour.), lá Sung (*Ficus racemosa* L.), lá Xương sông (*Blumea lanceolaria* (Roxb.) Druce), tạo hương vị riêng cho món ăn và giúp tiêu hóa tốt.

Một số loài cây rừng làm thực phẩm đã trở thành món ăn đặc trưng và không thể thiếu trong các dịp lễ hội truyền thống của cộng đồng Vân Kiều như món nộm hoa chuối rừng (*Musa acuminata* Colla) trộn trứng kiến, rau Dớn (*Diplazium esculentum* (Retz.) Sw.), rau Súng (*Strophoblachia fimbriatylx* Boerl.) và rượu cây Đoác (*Arenga pinnata* (Wurmb.) Merr.),....

3.5.2. Hiện trạng khai thác các loài cây ăn được

Bảng 5. Một số loài thực vật làm thực phẩm được thương mại tại các chợ địa phương

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Mùa thu hái
1	<i>Strophoblachia fimbriatylx</i> Boerl.	Rau Súng, rau Mí mắt	Quanh năm
3	<i>Diplazium esculentum</i> (Retz.) Sw.	Dớn	Tháng 2 - tháng 9
4	<i>Gnetum gnemonoides</i> Brongn.	Gắm bệt	Quanh năm
5	<i>Centella asiatica</i> (L.) Urban	Rau má	Quanh năm
6	<i>Bambusa balcooa</i> Roxb.	Tre Lồ ô	Tháng 2 - tháng 10
7	<i>Bambusa bambos</i> (L.) Voss	Tre gai núi	Tháng 2 - tháng 10
8	<i>Bambusa blumeana</i> Schult. & Schult. f.	Tre gai	Tháng 2 - tháng 10
9	<i>Bambusa procera</i> A. Chev.	Lồ ô	Tháng 2 - tháng 10
10	<i>Rhodomyrtus tomentosa</i> (Ait.) Hassk.	Sim	Tháng 7 - tháng 10
11	<i>Peperomia pellucida</i> Kunth	Càng cua	Quanh năm
12	<i>Michelia tonkinensis</i> A. Chev.	Giổi ăn hạt	Tháng 8 - tháng 10
13	<i>Ficus auriculata</i> Lour.	Vả	Quanh năm

Tuy số lượng các loài cây ghi nhận có thể ăn được tại Khu BTTN Bắc Hướng Hóa là khá cao nhưng đồng bào các dân tộc sống gần rừng lại chỉ khai thác một phần rất nhỏ trong nguồn tài nguyên này. Việc khai thác thực vật làm thực phẩm ở khu vực nghiên cứu được cộng đồng người dân bản địa tiến hành có nguyên tắc chung, không làm ảnh hưởng đến sự tái sinh của cây. Thông thường người dân chỉ thu hái những loài cho lá, quả.

Các loài cây ăn được ngoài việc được thu hái cho nhu cầu hàng ngày, còn có thể bán tạo thêm nguồn thu nhập. Kết quả phỏng vấn và điều tra thu thập thông tin tại cộng đồng dân cư, các chợ dân sinh, đã thu thập được một số loại rau rừng được thương mại hóa trên thị trường địa phương, tuy nhiên mức độ là không đáng kể so với tiềm năng của loài. Kết quả được thể hiện ở bảng 5.

Kết quả nghiên cứu này là cơ sở đề xuất hướng gây trồng và phát triển các loài thực vật ăn được có giá trị nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân địa phương, đồng thời hướng tới việc phát triển sinh kế bền vững cho cộng đồng dân cư sống gần rừng, đồng thời giảm áp lực lên tài nguyên rừng tại khu vực nghiên cứu.

4. KẾT LUẬN

Các loài cây ăn được tại Khu BTTN Bắc Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị khá đa dạng và phong phú về thành phần loài, dạng sống, bộ phận sử dụng và giá trị bảo tồn. Hiện tại đã ghi nhận 341 loài, 220 chi, 94 họ, thuộc 3 ngành thực vật bậc cao có mạch là Dương xỉ (Polypodiophyta), Thông (Pinophyta), Ngọc Lan (Magnoliophyta). Trong đó, ngành Dương xỉ gồm 11 loài, 9 chi, thuộc 9 họ, ngành Thông gồm 5 loài, 1 chi, thuộc 1 họ, ngành Ngọc Lan chiếm số lượng loài nhiều nhất gồm 325 loài, 210 chi, thuộc 84 họ. Có 11 dạng sống khác nhau được ghi nhận làm thực phẩm. Có 9 bộ phận của thực vật làm thức ăn đã được thống kê, bên cạnh đó cũng ghi nhận cách chế biến thực phẩm đa dạng và độc đáo với sự kết hợp của nhiều loại gia vị. Có 36 loài thuộc loại quý, hiếm, nguy cấp cần được bảo vệ theo các tiêu chí đánh giá của Sách Đỏ Việt Nam (2007), Nghị định 84 (2021), Danh lục Đỏ IUCN (2021). Nghiên cứu cũng chỉ ra 13 loài thực vật có giá trị được đem bán tại các chợ địa phương. Với những kết quả đạt được, nghiên cứu có ý nghĩa làm rõ tính đa dạng về thành phần loài, dạng sống và giá trị sử dụng, giá trị bảo tồn của tài

nguyên cây ăn được tại Khu BTTN Bắc Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị. Đây là cơ sở khoa học đề xuất các biện pháp bảo tồn và phát triển bền vững nguồn tài nguyên này.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội trong đề tài mã số TN.21.12.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tiến Bân (Chủ biên) (2003, 2005). *Danh lục các loài thực vật Việt Nam*. Tập 2, tập 3, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
2. Nguyễn Quốc Bình (2009). Hình thái của họ Gừng (Zingiberaceae Lindl.) ở Việt Nam và các đặc điểm nhận biết nhanh ngoài thiên nhiên. *Tuyển tập báo cáo Hội nghị Sinh thái và Tài nguyên sinh vật lần thứ 3, 22/10/2009 - Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật*.
3. Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam (2007). *Sách Đỏ Việt Nam, Phần II: Thực vật*. Nxb Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội. 691 trang.
4. Võ Văn Chi (Chủ biên) và Trần Hợp (1999). *Cây cỏ có ích ở Việt Nam*. Nxb Giáo dục, TP. Hồ Chí Minh.
5. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2021). *Nghị định số 84/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp*.
6. Phạm Hoàng Hộ (1999, 2000). *Cây cỏ Việt Nam (Tập 1, 2, 3)*. Nxb Trẻ thành phố Hồ Chí Minh.
7. Gary J. Martin (2002). *Thực vật dân tộc học*. Nxb Nông nghiệp Hà Nội.
8. Schmincke K. H. (1995). *Các lâm sản ngoài gỗ liên quan đến thu nhập nông thôn và lâm nghiệp bền vững*. FAO.
9. Nguyễn Nghĩa Thìn (1997). *Cẩm nang nghiên cứu đa dạng sinh vật*. Nxb Nông nghiệp Hà Nội.
10. Nguyễn Nghĩa Thìn (2004). *Hệ sinh thái rừng nhiệt đới*. Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
11. Nguyễn Nghĩa Thìn, 2007. *Các phương pháp nghiên cứu thực vật*. Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.

12. IUCN (2021). The IUCN Red List of Threatened Species 2020: <https://dx.doi.org/10.2305/IUCN.UK.2020-3.RLTS.T12548A185202632.en>. Downloaded on 10 April 2021.

DIVERSITY OF WILD EDIBLE PLANTS RESOURCE IN BAC HUONG HOA NATURE RESERVE, QUANG TRI PROVINCE

**La Thi Thuy, Do Thi Xuyen, Nguyen Trung Thanh,
Nguyen Anh Duc, Nguyen Thi Kim Thanh, Ha Van Hoan, Nguyen Tan Hieu**

Summary

Study on the diversity of edible plant resources in Bac Huong Hoa Nature Reserve, Quang Tri province with the aims of proposing solutions for exploitation, conservation and sustainable development. The results of the study recorded 341 species belongs to 220 genera, 94 families of 3 phyta of higher vascular plants used for food. Among 11 different life forms identified, shrubs are the most popular with 62 species (18.18%). There are nine parts of the edible plant that have been used. Moreover, this study also find out the unique way of preparing dishes with a combination of many spices. There are 36 species of precious, rare and endangered species that need to be protected according to the evaluation criteria of the Vietnam Red Book (2007), Decree 84/2021/ND-CP and IUCN Red List (2021). The study also recorded 13 valuable plant species for commerce in the market.

Keywords: *Edible wild plants, Van Kieu community, non-timber forest products, Quang Tri province.*

Người phản biện: GS.TS. Hoàng Văn Sâm

Ngày nhận bài: 28/02/2022

Ngày thông qua phản biện: 28/3/2022

Ngày duyệt đăng: 04/4/2022